

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**TRIẾT HỌC
PHƯƠNG ĐÔNG & VIỆT NAM**

Đề tài:

**Nhân sinh quan Phật Giáo và ảnh hưởng
của nó đến lối sống con người Việt Nam
&
Tư tưởng chính trị xã hội của
Nho Gia và Pháp Gia**

GVHD : PGS.TS. Trần Nguyên Việt

Sinh viên : Nguyễn Minh Nhựt

Lớp : Cao học khóa 2011/TP.HCM

THÁNG 11/2011

CHƯƠNG 1: VẤN ĐỀ NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN LỐI SỐNG CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM.

I. Triết lý nhân sinh quan Phật giáo:

Nhân sinh quan trong triết học Ấn Độ luôn xuất phát từ quan niệm cho rằng, cuộc đời của con người là khổ đau. Sự khổ đau ấy được bắt nguồn từ nghiệp chướng của kiếp trước. Con người càng trải qua nhiều kiếp thì nỗi khổ càng chồng chất, còn gọi là luân hồi. Từ đó triết học Ấn Độ đề ra nhiệm vụ đi tìm con đường giải thoát con người ra khỏi khổ đau.

Sankhya là học thuyết nhị nguyên luận. Do đó vấn đề nhân sinh quan của nó cũng liên quan đến bản chất của học thuyết này. Sankhya cho rằng, con người chỉ được giải thoát khi nó có đủ tri thức điều chỉnh hoạt động sống của con người để đạt tới sự thống nhất giữa tinh thần và vật chất. Mặc dù tri thức dẫn đến giải thoát khỏi khổ đau, song sự giải thoát không thể có được bằng nhận thức lý luận, mà cần phải có nhận thức thực tiễn. Tri thức thực tiễn thu được do việc chấp hành các quy tắc của chủ nghĩa tu hành khổ hạnh, yoga và các lễ nghi tôn giáo khác.

Triết học Ioga cho rằng, sự giải thoát của con người có được chỉ nhờ vào nhận thức, nghĩa là phải có sự chú ý, tập trung. Ngoài *pracriti* và *purusa*, trong hệ thống Ioga còn có *Isvara* - đó là tinh thần đặc biệt. *Isvara* không phải là đấng sáng tạo ra thế giới và cũng không phải là vị thần bảo hộ thế giới đó, không phải là nguyên nhân của sự diệt vong cũng như nguyên nhân của khổ đau. Tuy nhiên, ai tin vào thần *Isvara*, thần sẽ giúp cho sự giải thoát khỏi khổ đau và đưa tới Niết bàn.

Trong Upanishad có sự trình bày mục đích cao nhất như sau: Cuộc đời con người đầy rẫy khổ đau, do đó con người cần khắc phục sự lệ thuộc của mình vào thế giới, khắc phục sự cuốn hút của nó vào vòng sinh tử và giúp nó đạt được sự đồng nhất của *Atman* với tính hiện thực thuần túy của tồn tại (*Bráhma*).

Để đạt được sự giải thoát đó thì con người cần phải có sự nhận thức về hiện thực, và để có nhận thức đó, theo Nyaya, cần phải có *tư biện*, tức là lập luận trừu tượng.

Cũng như Nyaya, Vaishesika nhận thấy mục đích của sự thông thái là ở việc giải thoát “cái tôi” con người ra khỏi sự khổ đau và sự lệ thuộc bề ngoài. Nguyên nhân cuối cùng của sự khổ đau là ngu dốt (vô minh-*avidia*). Con đường giải thoát thông qua hiểu biết, tức là thông qua nhận thức đúng đắn về hiện thực. Nếu hành động tuân thủ giáo huấn của Vệ đà thì hành động đó được ban thưởng. Nếu ngược lại, sẽ bị trừng phạt. Sự thưởng phạt của những linh hồn cá thể tạo nên quyền lực luân lý vô hình. Hoạt động của con người luôn bị nghiệp (*karma*) quy định. Sự sung sướng và khổ đau đều liên quan đến sự chuyển động của các nguyên tử, mà sự chuyển động đó bị quy định bởi Thượng đế. Càng hoạt động thì linh hồn càng bị ràng buộc. Để thoát khỏi sự ràng buộc thì linh hồn phải ngừng hoạt động. Khi hoạt động của linh hồn ngừng thì thưởng phạt cũng bị ngừng, vì vậy để được giải thoát, linh hồn phải ngừng hoạt động, tức là chấm dứt tất cả mọi quan niệm về cuộc sống, ý thức, hạnh phúc, khổ đau.

Mimamsa quan niệm cuộc đời là khổ đau, do đó mục đích của lễ nghi theo M. là nhằm chấm dứt luân hồi thông qua việc giải thoát linh hồn ra khỏi luật của nghiệp. Vêdanta cho rằng, cuộc đời con người khổ đau là do thiếu hiểu biết, do sự nhầm lẫn (bởi ảo ảnh) của thế giới bên ngoài.

Lokayata không thừa nhận sự tồn tại của thượng đế. Linh hồn hay ý thức là sản phẩm của thân thể, nó bị chết theo cái chết của thân thể, vì vậy, cuộc đời sau cái chết cũng như sự luân hồi là không thể chấp nhận được. Lễ nghi là tập tục do những nhà tư tế tiến hành chỉ vì mục đích làm giàu của họ mà thôi. Đó là những quan điểm cơ bản của triết học Lokayata. Mục đích duy nhất của cuộc sống con người trên thế gian này là nhằm thoả mãn sự khoái cảm. Đó là điểm đối lập với đạo Phật.

Theo Jainism, tính “vật chất” đặc biệt của nghiệp làm cho tâm hồn con người luôn bị nhảm lẫn, đồng thời đưa nó đến chỗ tân sinh tương ứng với nghiệp của nó cũng như phù hợp với những điều kiện tương ứng trong suốt quãng thời gian mà nghiệp đó biểu hiện. Như vậy, trường phái này đã thừa nhận “nghiệp” mang tính vật chất.

Nghiệp quy định không chỉ một cuộc sống tốt hay xấu (*khỏe mạnh – ốm đau, giàu – nghèo, hạnh phúc – rủi ro*), mà còn cả giới tính, kỳ hạn cuộc đời, vị thế xã hội của cá nhân, v.v. Song, suy cho cùng, sự tiến bộ hay thoái bộ của con người theo mục đích căn bản của nó là đạt được Niết bàn, tức là trạng thái cao nhất, không lệ thuộc vào sự khoái cảm vật chất.

Tính vô thân và tính cách mạng của Jaina còn thể hiện ở chỗ tuyên bố quan điểm cho rằng, để được giải thoát hay cứu độ, con người không nên dựa vào lễ nghi và hiến tế, mà cần phải thường xuyên thực hiện sự nỗ lực của chính mình từ bên trong thực tiễn tu tập để đạt sự hoàn thiện. Giải phóng bản thân ra khỏi ảnh hưởng của nghiệp là điều quan tâm của chính con người. Đó là việc chấp hành nguyên tắc “bất mưu hại” và “tu hành khổ hạnh”. Sự trợ giúp người khác trong tôn giáo này là điều hoàn toàn vô tác dụng; sự thực hiện hành vi hảo tâm chỉ nhằm mục đích tự hoàn thiện chính cá nhân chứ không phải vì người khác, kể cả người thân.

Phật giáo quan niệm bản thân con người được tạo thành do nhóm hợp của ngũ uẩn theo luật nhân duyên nhân quả. Ngoài ra sự xuất hiện con người còn phụ thuộc vào nghiệp của kiếp trước, do có nghiệp thiện mà được trở lại làm người (tức một trong sáu con đường tái sinh – luân hồi (lục đạo: Cõi Phật, người, atula, quỷ, súc sinh, địa ngục). Được trở lại làm người là do kiếp trước chưa tu thân triệt để, vì vậy cuộc đời vẫn chưa thoát khỏi bể khổ, kiếp người do đó là kiếp trầm luân. Phật giáo ra đời để cứu khổ, cứu nạn, để giải thoát con người ra khỏi vòng luân hồi bất tận đó.

Để đi tới giải thoát, Phật đưa ra quan điểm tôn giáo - đạo đức, được trình bày một cách khá đầy đủ trong Tứ diệu đế:

1. *Khổ đế*: Phật giáo cho rằng cuộc đời là bể khổ. Cái khổ của cuộc đời được tóm trong tám nỗi khổ, còn gọi là “Bát khổ”. Ngoài 4 nỗi khổ: sinh, lão, bệnh, tử còn có:

- + Thụ biệt ly : yêu thương nhau mà phải xa nhau.
- + Oán tăng hội: ghét nhau mà vẫn phải tụ hội với nhau.
- + Sở cầu bất đắc: muốn mà không được.
- + Ngũ thụ uẩn: khổ vì có sự tồn tại thân xác.

2. *Nhân đế* (còn gọi *Tập đế*): Mọi cái khổ đều có nguyên nhân. Ở đây Phật đưa ra 12 nhân duyên (thập nhị nhân duyên):

2.1. Vô minh: không sáng suốt, không nhận thức được thế giới, sự vật hiện tượng đều là ảo giả, nhưng lại cứ cho đó là thực.

2.2. Hành: chỉ hoạt động của ý thức, sự dao động của tâm, của khuynh hướng và đã có manh nha của nghiệp. Nói cách khác, là hoạt động của ý thức do áp lực của nghiệp.

2.3. Thức: Tâm thức từ chỗ trong sáng, cân bằng (minh) trở nên ô nhiễm, mất cân bằng (vô minh). Cái tâm thức đó tùy theo nghiệp mà tìm đến các nhân duyên khác để hiện hình, thành ra một cuộc đời khác (ý thức ban đầu của bào thai).

2.4. Danh - sắc: Là sự hội hợp của các yếu tố vật chất và tinh thần. Đối với loại hữu tình, sự hội nhập của danh và sắc sinh ra lục căn, tức các cơ quan cảm giác: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý. Sự kết hợp đó tạo nên tâm sinh lý sinh vật.

2.5. Lục nhập: là quá trình tiếp xúc của lục căn với các hiện tượng của thế giới khách quan xung quanh, tức lục trần. Lục căn tiếp xúc với Lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) tạo thành cảm giác.

2.6. Xúc: là sự tiếp xúc, phối hợp giữa Lục căn, Lục trần và Thức.

2.7. Thụ: là cảm thụ của con người khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài, gây ra cảm giác sướng và khổ (khổ thụ và lạc thụ). Đó là sự trải nghiệm cảm giác.

2.8. Ái: ái là yêu thích, ở đây chỉ sự tham vọng, dục vọng, tức là khát vọng được hưởng thụ cảm giác.

2.9. Thủ: có “ái” rồi thì có “thủ”, tức là đã yêu thích rồi thì muốn giữ lấy, chiếm lấy. Là sự bám víu vào sự hưởng thụ.

2.10. Hữu: tiến tới xác định chủ thể chiếm hữu (cái ta) thì phải tồn tại (hữu) tức là đã có hành động tạo nghiệp. Nói cách khác, là ý nguyện được sinh ra.

2.11. Sinh: Đã có tạo nghiệp (hữu), tức là khi đã có nghiệp nhân thì ắt có nghiệp quả, tức là phải sinh ra ta. Tức là sinh và tái sinh.

2.12. Lão - Tử: Đã có sinh tất có già và chết đi. Sinh – Lão – Tử là kết quả cuối cùng của một quá trình nhưng đồng thời cũng là những nguyên nhân của một vòng luân hồi mới, từ vô sinh của cuộc đời khác.

Từ 1 -> 2 là nhân quá khứ; 3 -> 7 là quả hiện tại; 8 -> 10 là nhân hiện tại; 11 -> 12 là quả tương lai. Nói một cách khái quát về nguyên nhân gây ra khổ là bởi tam độc: tham, sân, si.

3. *Diệt đế*: Phật giáo khẳng định cái khổ có thể tiêu diệt được, có thể chấm dứt được luân hồi để đến với Niết bàn, hưởng một cuộc sống bình an, hạnh phúc. Muốn diệt khổ phải diệt tham, sân, si, diệt thập nhị nhân duyên, đưa trạng thái ý thức của con người về tĩnh lặng, hư không. Nghĩa là mọi vật phát sinh đều tùy thuộc vào một số nguyên nhân và điều kiện. Khi nhân bị loại bỏ thì quả không còn tồn tại. Vì mọi vật có điều kiện và tương đối nên chúng đều mang tính nhất thời, và đã là nhất thời thì phải bị biến mất. Cái gì đã được sinh ra thì phải chết. Sự sinh bao hàm cả sự diệt vong.

Niết bàn có hai trạng thái hay còn gọi là hai cấp độ giải thoát: toàn phần và từng phần. Niết bàn từng phần là từng bước loại bỏ tham sân si.

4. *Đạo đế*: Phật giáo chỉ ra con đường giải thoát, diệt khổ, tức là tiêu diệt tham, sân, si. Con đường tiêu diệt vô minh gồm 8 con đường chính (gọi là *Bát chính đạo*) gồm:

4.1. Chính kiến: hiểu biết đúng đắn, nhất là Tứ diệu đế. Phải có niềm tin đúng đắn.

4.2. Chính tư duy: suy nghĩ đúng đắn để đạt tới chân lý và giác ngộ, từ đó đi đến quyết định đúng đắn.

4.3. Chính nghiệp: hành động, làm việc đúng đắn, không làm điều gian ác, giả dối.

4.4. Chính ngữ: chỉ nói những điều đúng đắn, điều phải, điều tốt; không nói điều xấu, điều ác.

4.5. Chính mệnh: sống đúng đắn, trung thực, nhân nghĩa không tham lam, vụ lợi.

4.6. Chính tinh tiến: nỗ lực, sáng suốt vươn lên một cách đúng đắn.

4.7. Chính niệm: phải luôn tâm niệm và suy nghĩ đến đạo lý chân chính, đến điều tốt, không được nghĩ đến điều xấu xa, tà đạo.

4.8. Chính định: kiên định tập trung tư tưởng, tam trí vào con đường đạo lý chân chính, không để bất cứ điều gì làm lay chuyển tâm trí, đạt tới giác ngộ.

Tám nguyên tắc này có thể thu tóm vào ba điều học tập, rèn luyện là Tam học: *Giới - định - tuệ* (tức là *giữ giới luật, thực hành thiền định và khai thông trí tuệ*). Giới luật gồm ngũ giới: không sát sinh (giới sát); không trộm cắp; không tham dục; không điều toa; không uống rượu. Tuệ là kết quả của “giới” và “định”, tức là người tu hành đạt đến trình độ giác ngộ.

Vào khoảng đầu CN, sau bốn lần kết tập¹, Phật giáo Ấn Độ phân chia thành hai phái bộ là Đại thừa (Mahayana) và Tiểu thừa (Hinayana). Đại thừa còn gọi là cỗ xe lớn mang nghĩa cứu độ được nhiều người, hay còn gọi là giác tha (giác ngộ bằng sự trợ giúp của các thế lực khác), còn Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, chỉ chú trọng giải thoát cá nhân, hay còn gọi là tự giác. Đại thừa niệm Bồ Tát, còn Tiểu thừa niệm Alahan (La Hán).

Nhận xét: Phật giáo là một học thuyết triết học – tôn giáo có sự kế thừa một cách chọn lọc truyền thống tư tưởng Ấn Độ. Cái thiện chân trong học thuyết này thể hiện như là một đức tính tốt đẹp mà ai cũng có thể đạt được. Mỗi một con người muốn đạt được sự giải thoát phải thực sự nỗ lực trên cơ sở tự do lựa chọn của mình. Tóm lại để khẳng định phẩm chất đạo đức cá nhân, con người phải chiến thắng chính bản thân mình! Trong Khổ đau và giải thoát ra khỏi nỗi khổ đó thì mọi người đều bình đẳng. Phật là Phật đại thành. Chúng sinh là Phật chưa thành.

Tuy nhiên, xu hướng xuất thế, xa lánh cuộc sống thực tiễn trần thế là điểm yếu của Phật giáo. Nó chỉ khuyến khích con người tu luyện theo cách hướng nội, làm thay đổi tâm lý cá nhân chứ không có mục đích cải tạo xã hội, cải tạo tự nhiên theo hướng tích cực. Đó là xu hướng yếm thế của Phật giáo.

Việc thừa nhận sự tồn tại của khổ đau và không đề cập đến niềm vui, sự sung sướng trong cuộc đời con người là điểm yếu của Phật giáo, bởi quan niệm đó dẫn con người đến thái độ bi quan, không có niềm tin vào tương lai của cuộc sống.

II. Ảnh hưởng của triết lý nhân sinh quan Phật giáo đến lối sống của con người Việt Nam:

Quá trình du nhập Phật giáo vào Việt Nam được chia làm 3 thời kỳ chính: Thời kỳ từ đầu công nguyên; Thời kỳ độc lập tự chủ (938) qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần đến triều Nguyễn; Thời kỳ Pháp thuộc và sau 1954.

Ở thời kỳ đầu công nguyên: Phật giáo được xác định là du nhập vào nước ta thế kỷ II-SCN bằng đường biển và đường bộ từ Ấn Độ và Trung Quốc tại Giao Chỉ và Chăm Pa; Trước nhà Đường xuất hiện dòng thiền đầu tiên là Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi (*do ngài Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi người Ấn Độ sáng lập*) ở nhà nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế, với tư tưởng thiền là “*Tức tâm tức Phật*”; Thời nhà Đường xuất hiện dòng thiền thứ hai là Vô Ngôn Thông (*do ngài Vô Ngôn Thông người Trung Quốc sáng lập*), Với tư tưởng “*Tức tâm tức Phật*” và có bổ sung phân y báo đức Phật trong tâm. Điểm nổi bật của dòng thiền này là sự xuất hiện hình thức Cư sĩ - Thiền sư.

Ở thời kỳ độc lập tự chủ, trải qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần đến triều Nguyễn: Nhà Đinh và Tiền Lê đã đưa Phật giáo lên thành quốc giáo với chức tăng thống và thiền sư có vai trò cố vấn cho các nhà vua; Thời nhà Lý, Phật giáo phát triển cực thịnh, là quốc đạo và xuất hiện dòng thiền thứ ba là Thảo Đường (*do ngài Thảo Đường người Trung Quốc sáng lập*). Điểm nổi bật của dòng thiền này là vai trò của giới cư sĩ được khẳng định một cách chính thức.

Giai đoạn này có sự hiện diện của cả 3 dòng thiền và Phật giáo có xu hướng nhập thế mạnh mẽ; Nhà Trần là triều đại của Phật giáo với vai trò nổi bật của Trần Nhân Tông-Người sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Tư tưởng của dòng thiền này là phát triển đỉnh cao quan niệm “*Tức tâm tức Phật*”; Thời Hậu Lê Phật giáo chính thức bước vào thời kỳ suy thoái với nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật là do Hồ Quý Ly ra sức phát triển Nho giáo vào cuối thế kỷ XIV và nhà Minh xâm lược Đại Việt vào đầu thế kỷ XV;

Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê thì nước ta chia cắt thành xứ đàng trong (*vua Lê-chúa Trịnh*) và đàng ngoài (*chúa Nguyễn*). Xứ đàng trong Phật giáo phát triển mạnh trên cơ sở một nền học lý mới nhờ vai trò của chúa Nguyễn Phúc Chu (*được ví là Trần*

Nhân Tông thứ hai trong lịch sử Phật giáo), nền học lý mới đó là dòng Tào Động, dòng Lâm Tế. Xứ đàng ngoài ảnh hưởng mạnh mẽ dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Khi Gia Long lên ngôi vào đầu thế kỷ XVIII, xã hội Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng tư tưởng trầm trọng, đất nước rơi vào họa ngoại xâm, Phật tử và nhân dân tự đứng dậy khởi nghĩa.

Ở thời kỳ Pháp thuộc và sau năm 1954: Thời Pháp thuộc, Thiên Chúa giáo được hậu thuẫn và Phật giáo bị khủng bố, đàn áp gắt gao vì thế Phật giáo giai đoạn này có xu hướng nhập thế và chấn hưng mạnh mẽ; Sau 1954, trên cả hai miền Nam Bắc, Phật giáo đều chưa có cơ hội để phát triển, nhưng sau 1975 nhờ chính sách tự do tôn giáo của Đảng và nhà nước, Phật giáo có điều kiện phát triển mạnh mẽ và dần lấy lại vị thế của mình.

Người Việt Nam có tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người sâu sắc, rộng lớn cùng với thái độ tôn trọng, đề cao những giá trị tốt đẹp của con người đã rất phù hợp với các quan niệm của Phật giáo. Vì thế mà từ lâu Phật giáo đã chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần người dân Việt.

Biểu hiện đầu tiên của sự ảnh hưởng đó chính là đời sống chính trị và pháp luật. Dưới thời Lý, do ảnh hưởng tinh thần từ bi, trí tuệ của Phật giáo, các vị vua nhà Lý đã xây dựng một nền pháp lý thuần từ và tiến bộ; Dưới triều Trần, áp dụng chính sách thân dân, xem trọng vai trò của người dân và các vị vua thường nhường ngôi cho con, chỉ ở địa vị thái thượng hoàng mà thôi, đây là biểu hiện việc thông tỏ Phật pháp; Thời hiện đại, trong suốt thế kỷ XX, Phật tử và nhân dân hăng hái tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, sự có mặt của các thiền sư trong quốc hội và việc áp dụng chính sách pháp luật khoan hồng là những biểu hiện sinh động ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống chính trị và pháp luật.

Sự ảnh hưởng tiếp theo là trong lĩnh vực văn học, ca dao dân ca. Trong phạm vi văn học chữ Nôm, sự ảnh hưởng của Phật giáo rất mạnh mẽ, biểu hiện: Đầu thế kỷ XVIII, với tác phẩm *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, ảnh hưởng triết lý ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và khổ; Đầu thế kỷ XIX, nổi bật vai trò của đại thi hào Nguyễn Du với tác phẩm bất hủ *Đoạn trường tân thanh*, ảnh hưởng thuyết khổ đế, nhân quả, nghiệp báo luân hồi; Cuối thế kỷ XIX với tác phẩm *Hương sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh, ảnh hưởng thuyết nhân quả, cõi Niết Bàn; Đầu thế kỷ XX, nổi bật là vai trò của thi sỹ Hàn Mặc Tử với những từ ngữ đượm màu sắc Phật giáo. Và với Vũ Hoàng Chương, mượn ngay giáo lý nhà Phật để diễn tả nội dung tác phẩm với thuyết khổ đế, nhân quả, luân hồi,... Ảnh hưởng qua ca dao dân ca biểu hiện ở quan niệm hiếu hạnh, tri ơn và báo ơn; Quan niệm nhân quả; Ngôi chùa cùng với tiếng chuông chùa... Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng bởi ngôn ngữ nhà Phật, như: Từ bi, nhân duyên, tội nghiệp,...

Tiếp đến là ảnh hưởng đến quan niệm đạo lý, tư tưởng. Về quan niệm, đầu tiên là quan niệm từ bi, tiếp theo là tứ ân. Về tư tưởng, lớn nhất là tư tưởng duyên khởi, tứ diệu đế và bát chánh đạo.

Một ảnh hưởng nữa là phong tục, tập quán, tín ngưỡng. Trước tiên biểu hiện qua nghi thức ma chay, cưới hỏi. Tiếp đến là phong tục ăn chay, thờ Phật, phóng sinh, bố thí. Qua tập tục cúng rằm, mừng một và lễ chùa. Và những tập tục khác như; Xin xăm bói quẻ, cúng sao giải hạn, đốt vàng mã, coi ngày giờ,... tuy nhiên, đây là những hủ tục cần được loại bỏ trong đời sống người dân.

Ảnh hưởng đến ý thức thẩm mỹ, nghệ thuật. Biểu hiện qua nghệ thuật sân khấu như hát chèo, hát bội, cải lương, kịch nói,... Biểu hiện qua nghệ thuật tạo hình như kiến trúc (*nhà chữ Công, chữ Tam, chữ Đinh, Nội công ngoại quốc*,...) điêu khắc, hội họa,...

Ngoài ra, Phật giáo còn có ảnh hưởng đến văn hóa kinh doanh của người Việt Nam, biểu hiện qua việc lập bàn thờ tại nơi làm việc, các nhà kinh doanh thường đi lễ chùa để cầu xin đức Phật gia hộ, cạnh tranh lành mạnh, làm từ thiện vì chịu ảnh hưởng thuyết nhân quả, luân hồi nghiệp báo,...

Trong cuộc sống hiện đại, đời sống vật chất được nâng cao nhưng xu hướng suy giảm các giá trị đạo đức ngày càng phát triển. Vì thế, việc chất lọc mặt tích cực của triết lý nhân sinh Phật giáo để áp dụng vào điều chỉnh hành vi, lối sống của nhân dân nói chung và thế hệ trẻ nói riêng là rất cần thiết. Trước tiên đó là áp dụng mặt tích cực của thuyết nhân quả, luân hồi, từ bi hỷ xả,... để giáo dục nhân cách lối sống của người dân. Sau đó là vận dụng tinh thần vô ngã, vô thường vào việc điều chỉnh thái độ sống có phần tiêu cực của giới trẻ, giúp thế hệ trẻ có cái nhìn mới về con người, về cuộc sống, làm họ thấy rõ cần phải có tính vị tha, nhân ái và sống hết mình vì cộng đồng, chung tay xây dựng một xã hội tốt đẹp và tiến bộ.

CHƯƠNG 2: TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA NHO GIA VÀ PHÁP GIA.

I. TƯ TƯỞNG ĐỨC TRỊ CỦA KHỔNG TỬ:

1. Khổng tử - Nhà quản lý xuất sắc: Khổng tử là một nhân vật lớn có ảnh hưởng tới diện mạo và sự phát triển của dân tộc. Khổng tử có lúc bị đánh giá là hệ tư tưởng bảo thủ của những người chịu trách nhiệm rất nhiều về sự trì trệ về mặt xã hội của Trung Quốc. Ở những nước khác Khổng Giáo lại được xem như một nền tảng văn hoá tinh thần tạo ra môi trường thuận lợi cho sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá các quốc gia theo mô hình xã hội "*ôn định kỷ cương và phát triển*" sự đánh giá về Khổng Tử rất khác nhau, trước hết là những mập mờ của lịch sử. Ông có rất nhiều học trò môn phái phát triển hệ tư tưởng Nho giáo theo chiều hướng khác nhau có khi trái ngược với tư tưởng của Thầy. Ở Trung Quốc vai trò của ông đã nhiều lần thăng giáng theo quan điểm và xu hướng chính trị, xong đến nay ông là một "danh nhân văn hoá thế giới".

2. Khổng tử - nhà tư tưởng quản lý của thuyết Đức trị: Sống trong một xã hội nông nghiệp, sản xuất kém phát triển vào cuối đời xuân thu đầy cảnh "*đại loạn*" và "*vô đạo*" bản thân đã từng làm nhiều nghề "*bỉ lậu*" rồi làm quan cai trị, Khổng Tử nhận thức được nhu cầu về hoà bình, ổn định trật tự xã hội. Khổng Tử là một người "*nhập thế*" là luôn trần trụi với chuyện quản lý của xã hội theo cách tốt nhất.

Song ông không phải là nhà cách mạng từ dưới lên, ông chỉ muốn thực hiện những cải cách xã hội từ trên xuống bằng con đường "*Đức trị*" xã hội lý tưởng mà Khổng tử muốn xây dựng là một xã hội phong kiến có tôn ti, trật tự. Từ Thiên tử tới các Chư hầu lớn nhỏ, từ quý tộc tới bình dân, ai có phận nấy, đều có nhiệm vụ sống, giúp đỡ nhau, nhất là vua chúa, họ phải có bốn phận lo cho dân cơm no áo mặc và giáo dân bằng cách nêu gương và dạy lễ, nhạc văn, đức, bắt đắ dĩ mới dùng hình phạt.

Xã hội đó lấy gia đình làm cơ sở và hình mẫu, trọng hiếu, kính giá, yêu trẻ. Mọi người đều trọng tình cảm và công bằng, không có người nghèo hoặc quá giàu; người giàu thì khiêm tốn giữ lễ, người nghèo thì "*lạc đạo*". Mặc dù ý tưởng trên cũng được hai giai cấp bóc lột và bị bóc lột thời đó dễ chấp nhận hơn, dễ thực hiện hơn so với hình mẫu vô chính phủ "*Ngu si hưởng thái bình của Lão tử và Mẫu quốc cường quân tôn*" bằng hình phạt hà khắc và lạm dụng bạo lực của phái pháp gia. Cái "*cốt*" lý luận để xây dựng xã hội trên, giúp cho các nhà cai trị lập lại trật tự từ xã hội vô đạo và chính đạo Nho - Đạo nhân của Khổng Tử. Cho nên dù có nói về chính trị, giáo dục hay đạo đức thì Khổng tử đều xuất phát từ vấn đề nhân sự và mục đích của ông chính là xây dựng một xã hội nhân bản.

3. Đạo nhân về quản lý:

Khổng Tử nhận thấy các sự vận của vạn vật tuân theo một quy luật khách quan mà ông gọi là trời "*mệnh trời*". Con người theo nho học "*là cái đức của trời*", sự giao hợp âm dương, sự hội tụ của quỷ thần, cái khí tinh tú của ngũ hành" con người sinh ra đều có bản chất người "*Đức - nhân*" nhưng do trời phú khác nhau về năng lực, tài năng và hoàn cảnh sống (môi trường) khác nhau cho nên đã trở thành nhưng nhân cách không giống nhau. Bằng sự học tập tu dưỡng không ngừng, con người dần dần hoàn thiện bản chất người của mình, trở thành người nhân. Nhờ vậy, học thuyết nhân trị của Khổng tử cũng là một học thuyết

quản lý xã hội phát triển những phẩm chất tốt đẹp của con người, lãnh đạo - cai trị theo nguyên tắc Đức trị, người trên noi gương, người dưới tự giác tuân theo.

- **Về đạo nhân:** Nhân là giúp đỡ người khác thành công *"người thân, mình muốn thành công thì cũng giúp người khác thành công, đó là phương pháp thực hành của người nhân"*. Nhưng Khổng tử không nói đến tính nhân chung chung ông coi nó như đức tính cơ bản của nhà quản lý, nói cách khác, người có nhân luôn tìm mọi cách đủ thu lợi về mình, nhân là nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý (*trong quan hệ nhà quản lý với đối tượng bị quản lý*) vừa là đạo đức và hành vi của các chủ thể quản lý. Ông thấy đó là nguyên tắc chung gắn kết giữa chủ thể và khách thể quản lý đạt hiệu quả xã hội cao: *"người quân tử học đạo thì yêu người, kẻ tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến"*.

- **Nhân và Lễ:** Nhân có thể đạt được qua Lễ, Lễ là hình thức thể hiện của nhân, thiếu nhân thì Lễ chỉ là hình thức giả dối: *"Người không có Đức Nhân thì lễ mà làm chi"*.

- **Nhân và Nghĩa:** Đúng lễ cũng là làm đúng nghĩa, nhân gắn liền với nghĩa vì theo nghĩa là thấy việc gì đáng làm thì phải làm, không mưu tính lợi của cá nhân mình. *"Cách xử sự của nhà quân tử, không nhất định phải như vậy mới được, không nhất định như kia là được, cứ hợp nghĩa thì làm"* làm hết mình không thành thì thôi.

- **Nhân và Trí:** Trí trước hết là *"biết người"* có hiểu biết sáng suốt mới biết cách giúp người mà không làm hại cho người, cho mình: *"Trí giả lợi Nhân"*, rõ ràng là người Nhân không phải là ngu, không được cho kẻ xấu lạm dụng lòng tốt của mình. Trí có lợi cho Nhân cho nên khi Khổng Tử nói đến người Nhân - quân tử, bao giờ cũng chú trọng đến khả năng hiểu người, dùng người của họ, phải sáng suốt mới biết yêu người đáng yêu, và ghét người đáng ghét.

- **Nhân và Dũng:** Dũng là tính kiên cường, quả cảm, giám hy sinh cả bản thân mình vì nghĩa lớn. Nhân - Trí - Dũng là những phẩm chất của người quân tử, là tiêu chuẩn của các nhà quản lý - cai trị. Khổng Tử khuyên các nhà cai trị không nên chỉ dựa vào lợi để ra quyết định quản lý: *"nuơng tựa vào điều lợi mà làm hay là sinh ra nhiều điều oán"*. Ông biết họ có nhiều ưu thế để tranh lợi với cấp dưới và những người lao động luôn phải chịu mức sống thấp hơn, cho nên điều quan trọng đối với nhà quản lý là phải nghiêm khắc với mình, rộng lượng với người mà lo trước nỗi lo của thiên hạ vui sau cái vui của thiên hạ. Chỉ như vậy xã hội mới có cái lợi dài lâu là môi trường chính trị - xã hội ổn định các giai cấp hợp tác cùng làm ăn vì mục tiêu chung: kinh tế thịnh vượng, tinh thần tốt đẹp. Tư tưởng *"làm cho dân giàu", "tiên phú, hậu giáo"* là tư tưởng duy vật của Khổng tử, được các học giả của Nho gia và Mặc gia sau này phát triển thêm. Nhưng những giá trị tư tưởng của Khổng tử để lại cho hậu thế đã không bị mai một theo thời gian.

Ngày nay, hệ thống học thuyết của Khổng tử đã trở nên lạc hậu, trước hết là phần nội dung liên quan đến vấn đề thế giới quan, song nhiều triết lý của ông về đạo đức - đạo lý, giáo dục, cai trị - quản lý con người và xã hội... vẫn là những nguyên tắc và triết học chỉ đạo một số hoạt động. Ví dụ như: Khổng tử nhấn mạnh tới quá trình tự tu dưỡng trong hoạt động quản lý (*tu nhân - tề gia - trị quốc - bình thiên hạ*). Người nhân thì phải hết lòng vì người, biết từ bụng ta suy ra bụng người: *"kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân"*.

Trong hoạt động kinh tế, không chỉ căn cứ vào lợi nhuận đơn thuần *"giàu sang là điều ai cũng muốn, nhưng nếu được giàu sang mà trái với đạo lý thì người quân tử không thèm"* cứ làm việc tốt, phục vụ người tốt thì *"bổng lộc tự khắc đến"*. Ở đây có một điều cần nói rõ hơn "chính" mà Khổng tử nói ở đây là chính trị, chính sự, và chính trị là chỉ mọi biện pháp được thi hành quản lý đất nước, làm cho chính sự được quản lý chặt chẽ. Khổng tử chủ trương tham gia chính trị nuôi dưỡng nhân tài: *"tòng chính"* có nghĩa là chấp chính".

4. Khổng tử với tầng lớp quản lý chuyên nghiệp:

Thuyết chính danh của Khổng tử đòi hỏi đặt tên đúng sự vật và gọi sự vật bằng đúng tên của nó, khiến danh đúng với thực chất sự vật. Trong quản lý chính danh là phải làm việc

xứng đáng với danh hiệu chức vụ mà người đó được giao. Muốn chính danh thì thân phải chính, không chấp nhận thói xảo trá, lừa lọc hoặc việc lạm dụng chức quyền. Đã mang cái danh là vua phải làm tròn trách nhiệm của một vị vua, không lẽ mất cả danh và ngôi. Khổng tử gọi là "việt vị" Khổng tử cho rằng mằm mống loạn lạc bất ổn của quốc gia và các hành vi "việt vị", "tiến lễ" của tầng lớp cai trị.

II. TƯ TƯỞNG "PHÁP TRỊ" CỦA HÀN PHI TỬ:

1. Hoàn cảnh lịch sử và cuộc đời của Hàn Phi Tử:

Lịch sử trung hoa cổ đại có hai thời kỳ được nói đến đó là Xuân thu và Chiến quốc. Thời Xuân thu là thời kỳ suy tàn của nhà Chu, đây chính là thời kỳ sinh sống của Lão tử, Khổng tử. Thời Chiến quốc từ gần cuối đời Uy Liệt Vương, tới khi nhà Tần diệt nhà Tề thống nhất đất nước, đó là thời kỳ sinh sống của Hàn Phi Tử.

Tuy nhiên so với thời Xuân thu thì Chiến quốc loạn lạc bất ổn định hơn về chính trị nhưng lại phát triển hơn về kinh tế. Trong thời Xuân thu, công cụ sản xuất và khí giới chủ yếu là bằng đồng. Đây là thời kỳ đạo đức suy đồi, người ta chỉ mọi cách để tranh lợi, quan lại tham nhũng, ăn chơi xa hoa truy lạc, chiến tranh kéo dài liên miên khiến cho đời sống của nhân dân càng thêm đói khổ, cùng cực. Trước tình cảnh xã hội như vậy, tầng lớp quý tộc và tầng lớp trí thức có sự chia rẽ về tư tưởng.

2. Tư tưởng Pháp gia của Hàn Phi Tử:

Những tư tưởng Pháp gia, có thể nói có từ trước Hàn Phi Tử nhưng ông được coi là người tiên bối sáng lập ra phái pháp gia với tư cách là một hệ tư tưởng toàn vẹn nhưng theo thời chiến quốc chính là thời kỳ phát triển rực rỡ về tư tưởng "trăm hoa đua nở", "bách gia chư tử". Trong thời kỳ này thì có 3 dòng tư tưởng lớn cùng tồn tại đó là:

- Phái thứ nhất có nho gia và mặc tử, Khổng tử muốn khôi phục nhà chu. Mặc tử, Mạnh tử, Tuân tử thấy nhà Chu suy tàn không cứu được nên mong có được vị minh quân thay Chu thống nhất Trung hoa bằng chính sách Đức trị.

- Phái thứ hai: là phái Đạo gia muốn giảm thiểu, thậm chí giải toả chính quyền sống tự nhiên như thừa sơ khai, lập địa muốn từ bỏ xã hội phong kiến để trở về xã hội cộng sản nguyên thủy.

- Phái thứ ba: là phái pháp gia muốn dùng vũ lực lật đổ chế độ phong kiến phân tán và lập ra chế độ phong kiến quân chủ chuyên chế, thay "vương đạo" của Khổng Mạnh bằng chính sách "bá đạo".

3. Tư tưởng của Hàn Phi Tử:

Là dùng Pháp trị nhưng lại trọng dân, trước khi đặt ra luật lệ mới, ông để cho dân tự phê bình. Còn lập pháp thuộc về nhà vua: quy tắc lập pháp phải lấy tính người và phép trời làm tiêu chuẩn. Hành pháp thì phải công bố luật cho rõ ràng, thi hành cho nghiêm chỉnh, tránh thay đổi, phải *"chí công vô tư vua tôi sang hèn đều phải theo pháp luật"* thưởng phạt phải nghiêm minh *"danh chính pháp hoàn bị thì bậc minh quân chẳng có việc gì phải làm nữa, vô vi mà được trị"*.

Chính sách cai trị phải dựa vào ý dân, dân muốn gì thì phải cấp cho cái đó, không muốn cái gì thì trừ cho cái đó. Hàn phi tử đưa ra quan điểm; bản chất con người là ác, muốn quản lý xã hội phải khởi xướng ra lễ nghĩa và chế định ra pháp luật để uốn nắn tính xấu của con người. Trong cai trị - quản lý thì *"tiên phú, hậu giáo"* trước hết là làm cho dân giàu sang sau đó thì giáo dục họ, trong giáo dục thì *"tiên học lễ - hậu học văn"* Nho gia chủ trương cai trị bằng đạo đức, bằng văn và đã phát triển học thuyết- phương pháp đức trị. Ngược lại, pháp gia đã đưa ra một học thuyết và phương pháp cai trị mới - pháp trị "pháp bất vị thân", pháp phải hợp thời, pháp luật phải soạn sao cho dân dễ biết dễ thi hành; pháp luật phải công bằng bên vực kẻ thiếu số; thường phải có trọng hậu, phạt phải nặng. Đó là tư tưởng về chính trị xã hội.

CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN

I. TIỂU KẾT 1:

Phật giáo nói riêng và tôn giáo nói chung là một trong những bộ phận không thể thiếu được của kiến trúc thượng tầng nước ta. Du nhập từ thế kỷ II-SCN, được bản địa hóa cho phù hợp tâm lý người Việt Nam, vì thế mà Phật giáo đã có những ảnh hưởng rất lớn đến đời sống nói chung và đời sống tinh thần nói riêng của người dân. Trong xu thế mở cửa hội nhập, nền kinh tế-chính trị-xã hội đã có những bước phát triển vượt bậc, nhưng mặt trái của nó là hiện tượng suy thoái đạo đức, nhân cách con người.

Việc nghiên cứu triết lý nhân sinh Phật giáo nói chung, quá trình du nhập, tồn tại và phát triển của Phật giáo Việt Nam nói riêng sẽ giúp chúng ta hiểu được tại sao Phật giáo lại có những ảnh hưởng mạnh mẽ như thế đến đời sống tinh thần người dân Việt. Cũng từ đó, chúng ta sẽ chất lọc được những giá trị ưu việt để áp dụng vào công tác giáo dục đạo đức, nhân cách con người, góp phần làm lành mạnh hóa xã hội, hạn chế mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường.

Trong suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo đã, đang và sẽ đồng hành cùng dân tộc. Góp phần hình thành, củng cố, điều chỉnh và phát triển những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và nhân cách con người Việt Nam.

II. TIỂU KẾT 2:

- Nho gia là học thuyết Đức trị, người tập đại thành là Khổng tử. Giáo lý của nhà Nho gọi là Nho giáo (*chữ “giáo” ở đây có nghĩa là giáo dục, giáo hoá, giáo dưỡng và theo Khổng tử thì chỉ có bằng con đường này thì xã hội mới ổn định*). Đường lối Đức trị của nho giáo lấy nhân nghĩa làm gốc, coi trọng vai trò của dân tuy đã thể hiện được những quan điểm nhân bản khá sâu sắc. Đường lối đó nặng “Đức”, nhẹ “Hình”, khuyến khích người đời từ thường dân đến bậc vua chúa đều phải tu thân, rèn đức theo mẫu người quân tử. Học thuyết Đức trị chứa đựng hầu hết các giá trị tinh hoa của Nho giáo và ngày nay vẫn rất cần được chúng ta tiếp tục nghiên cứu sâu thêm nữa và chắc chắn sẽ còn tìm được trong đó nhiều bài học bổ ích.

- Những tư tưởng pháp trị của Pháp gia đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của tư tưởng Trung Quốc cổ đại và nhất là cho sự nghiệp thống nhất đất nước Trung Hoa thời bấy giờ. Cần phải khẳng định rằng, trong bối cảnh xã hội Trung Hoa thời Chiến quốc, tư tưởng chính trị của pháp gia mà tiêu biểu nhất là Hàn Phi Tử có nhiều yếu tố tích cực đáp ứng được yêu cầu phát triển của lịch sử. Tư tưởng pháp gia còn nhiều yếu tố có giá trị có thể vận dụng trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Kim Bình. Tư tưởng trị nước của Pháp gia và vai trò của nó trong lịch sử. Tạp chí khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng, số 3 (26).2008.
2. P.GS.TS Trần Nguyên Việt. Đề cương bài giảng môn Triết học Phương Đông và Việt Nam.
3. Nguyễn Thị Kim Bình. Đường lối Đức trị của Nho giáo. Tạp chí khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng, số 4 (27).2008.

